



THÙNG XE TẢI ĐÔNG LẠNH

REFRIGERATED TRUCK BODY

ISUZU F SERIES

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

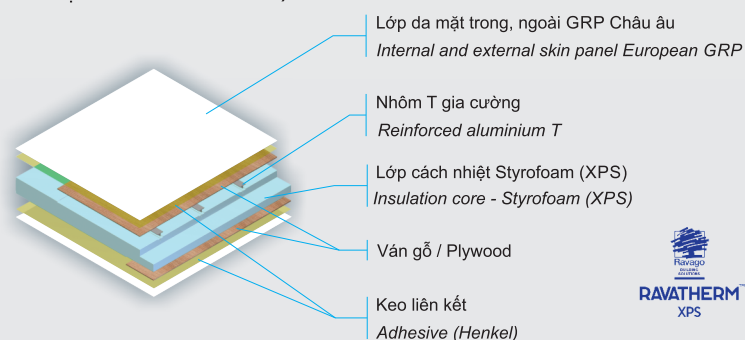
THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	DVT / UNIT	FVR34SE5	FVR34SE5	FVM60TE5	FVM60TE5	FVM60WE5	FVM60WE5
Loại xe Vehicle type		Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck
Nhãn hiệu Mark, model code		ISUZU FVR FVR34SE5 -QA.DL	ISUZU FVR FVR34SE5 -QA.DL	ISUZU FVM FVM60TE5 -QA.DL	ISUZU FVM FVM60TE5 -QA.DL	ISUZU FVM FVM60WE5 -QA.DLF2S	ISUZU FVM FVM60WE5 -QA.DLF2S1
Công thức bánh xe Wheel formula		4 x 2	4 x 2	6 x 2	6 x 2	6 x 2	6 x 2
Thông số về kích thước / Dimensions							
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	10610 x 2500 x 3920 (9960 x 2500 x 3920)	9880 x 2500 x 3920	9890 x 2500 x 3950	9890 x 2500 x 3950	11630 x 2500 x 3950	11530 x 2500 x 3930
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	8350 x 2500 x 2650 (7700 x 2500 x 2650)	7700 x 2500 x 2650	7700 x 2500 x 2650	7700 x 2500 x 2650	9350 x 2500 x 2650	9350 x 2500 x 2650
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	8100 x 2320 x 2400 (7450 x 2320 x 2400)	7450 x 2320 x 2400	7450 x 2320 x 2400	7450 x 2320 x 2400	9100 x 2320 x 2400	9100 x 2320 x 2400
Chiều dài cơ sở Wheel base	mm	6160	6160	4965 + 1370	4965 + 1370	5825 + 1370	5825 + 1370
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	2080 / 1847	2080 / 1847	2060 / 1850	2060 / 1850	2060 / 1850	2060 / 1850
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1250 / 3200 (2550)	1250 / 2470	1250 / 2305	1250 / 2305	1250 / 3185	1250 / 3085
Chiều rộng cabin Cabin width	mm	2485	2485	2485	2485	2485	2485
Thông số về khối lượng / Weight							
Khối lượng bản thân Curb weight	Kg	8255 (8055)	7705	9605	10055	10555	9905
Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload	Kg	6950 (7750)	7900	14200	13750	13250	13900
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	15400 (16000)	15800	24000	24000	24000	24000
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3	3	3	3	3
Bánh xe và lốp / Wheels and tyres							
+ Trục 1 (Bánh đơn) / First axle (quantity:2)		10.00R20	10.00R20	11.00R20	11.00R20	11.00R20	11.00R20
+ Trục 2 (Bánh kép) / Second axle (quantity:4)		10.00R20	10.00R20	11.00R20	11.00R20	11.00R20	11.00R20
Thiết bị điện / Electric equipment							
Áp định mức: 24V Out put: 24V		Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình
Máy phát: Alternator:		24V - 60A	24V - 60A	24V - 60A	24V - 60A	24V - 60A	24V - 60A
Thiết bị chuyên dùng / Special equipment		THERMAL G42SE (-20oC, 4429W)	CITIMAX 1200 (-18oC, 5100W) Thermal-3500 (-10oC, 3700W)	CITIMAX 1200 (-18oC, 5100W) Thermal-3500 (-10oC, 3700W)	THERMAL G42SE (-20oC, 4429W)	HT-70DWES (-20oC, 6320W)	CITIMAX 1100 (-18oC, 5100W)
Trang bị khác / Other equipment		-	-	-	-	-	-

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV Ô TÔ QUYÊN

- * **Nhà máy Tây Ninh:** Số 550, ấp 4, xã Luông Hòa, tỉnh Tây Ninh
- * **CN Cam Ranh:** Thôn Cây Xoài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- * **Tel:** (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022
- * **Fax:** (0272) 3769 023
- * **Phòng kinh doanh:**
Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444
Email: kd01@quyenauto.com
- * **Tư vấn kỹ thuật:**
Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317
Email: technical@quyenauto.com

CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor > 8T	Sàn sóng / corrugated > 8T
Panel sàn Floor panel	135	140
Panel vách trước Front panel	109	109
Panel vách hông Two side wall panels	79	79
Panel nóc Roof panel	103	103
Panel cửa sau Rear door panels	79	79

